



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 28
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh là đơn vị được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 6039/QĐ-UBND ngày 17/11/2015 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0300423479 ngày 12/08/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần thứ 6 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần ngày 30/12/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại số 121 Châu Văn Liêm, Phường Chợ Lớn, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Văn Hùng	Chủ tịch
Ông Huỳnh Trí Dũng	Thành viên
Ông Bùi Lê Anh Hiếu	Thành viên
Ông Lê Văn Bắc	Thành viên
Ông Hoàng Thiện Anh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Trí Dũng	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Chiến Thắng	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 31 tháng 03 năm 2025)
Ông Dương Chí Nam	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 11 năm 2025)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Thị Xuân Liễu	Trưởng ban
Ông Nguyễn Tấn Phong	Thành viên
Bà Lê Thị Ngọc Anh	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Huỳnh Trí Dũng - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2026



Huỳnh Trí Dũng

Công Ty Cổ
Phần Chiêu
Sáng Công
Cộng Thành Phố
Hồ Chí Minh

Digitally signed by Công Ty Cổ phần
Chiêu Sáng Công Cộng Thành Phố Hồ
Chí Minh
DN: CN=0, O=2342.19200300.100.1.1-
MST0300423479, CN=Công Ty Cổ
Phần Chiêu Sáng Công Cộng Thành
Phố Hồ Chí Minh, S=Hồ Chí Minh, C=VN
Reason: I am the author of this
document
Date: 2026.03.31 14:41:21+07'00'
Foxit PDF Editor Version: 12.1.1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh được lập ngày 31 tháng 03 năm 2026, từ trang 6 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại Báo cáo kiểm toán số 310325.009/BCTC.KT1 ngày 31 tháng 03 năm 2025 về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh, Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ liên quan đến việc chưa thu thập được xác nhận công nợ và chưa đánh giá được khả năng thu hồi của các khoản công nợ phải thu khách hàng với số tiền 2,28 tỷ VND. Tại thời điểm 31/12/2025, chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán nhưng vẫn chưa thu thập được các tài liệu cần thiết liên quan đến các khoản công nợ này. Do đó, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo về các vấn đề sau:

- Như Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 7 - Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo, Công ty đang ghi nhận giá trị quyết toán giảm của các công trình hoàn thành trong giai đoạn trước khi cổ phần hóa trên chỉ tiêu "Phải thu ngắn hạn khác" với tổng số tiền là 9,345 tỷ VND và chờ hướng dẫn xử lý của các cơ quan có thẩm quyền.
- Như Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 30 - Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo, đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Báo cáo quyết toán cổ phần hóa của Công ty chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Theo đó, số liệu Báo cáo tài chính của Công ty có thể thay đổi khi Báo cáo quyết toán cổ phần hoá được phê duyệt từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Công Thương

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 6403-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		460.953.140.661	442.642.223.184
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	178.793.260.855	209.640.973.123
111 1. Tiền		68.793.260.855	78.640.973.123
112 2. Các khoản tương đương tiền		110.000.000.000	131.000.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	41.000.000.000	-
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		41.000.000.000	-
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		192.288.228.884	192.419.051.827
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	157.693.525.041	158.327.258.720
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	830.705.303	448.494.019
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	35.346.316.130	35.225.616.678
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.582.317.590)	(1.582.317.590)
140 IV. Hàng tồn kho	9	48.238.583.343	30.527.075.488
141 1. Hàng tồn kho		51.386.114.591	33.713.868.769
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.147.531.248)	(3.186.793.281)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		633.067.579	10.055.122.746
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	52.073.290	114.193.249
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	580.994.289	9.940.929.497
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		17.357.445.924	27.171.829.370
220 I. Tài sản cố định		12.897.838.906	13.995.999.149
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	12.897.838.906	13.995.999.149
222 - Nguyên giá		77.128.150.227	76.981.471.891
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(64.230.311.321)	(62.985.472.742)
260 II. Tài sản dài hạn khác		4.459.607.018	13.175.830.221
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	4.459.607.018	13.175.830.221
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		478.310.586.585	469.814.052.554

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		155.886.953.503	145.626.229.590
310 I. Nợ ngắn hạn		155.886.953.503	145.626.229.590
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	76.364.984.277	66.049.564.156
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	3.130.596.925	202.499.200
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	907.478.720	-
314 4. Phải trả người lao động		35.537.366.861	44.510.542.988
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	909.329.657	666.096.361
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	16	19.508.790.486	15.509.536.131
322 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		19.528.406.577	18.687.990.754
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		322.423.633.082	324.187.822.964
410 I. Vốn chủ sở hữu	17	322.076.029.078	323.840.218.960
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		284.000.000.000	284.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		284.000.000.000	284.000.000.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		4.649.392.000	4.649.392.000
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		33.426.637.078	35.190.826.960
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	(72.000.000)
421b - LNST chưa phân phối năm nay		33.426.637.078	35.262.826.960
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		347.604.004	347.604.004
431 1. Nguồn kinh phí	18	347.604.004	347.604.004
440 TÓNG CỘNG NGUỒN VỐN		478.310.586.585	469.814.052.554

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trương Thị Thùy Ngân

Nguyễn Thị Xuân Đông

Huỳnh Trí Dũng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	564.647.326.588	629.840.476.520
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		564.647.326.588	629.840.476.520
11	3. Giá vốn hàng bán	21	446.356.078.721	510.146.611.441
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		118.291.247.867	119.693.865.079
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	8.444.440.595	6.199.496.831
26	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	84.786.992.437	81.852.819.864
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		41.948.696.025	44.040.542.046
31	8. Thu nhập khác	24	1.304.513.123	2.170.324.377
32	9. Chi phí khác	25	1.199.932.800	1.986.183.151
40	10. Lợi nhuận khác		104.580.323	184.141.226
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		42.053.276.348	44.224.683.272
51	12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	8.626.639.270	8.961.856.312
60	13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		33.426.637.078	35.262.826.960
70	14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	1.177	1.242

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trương Thị Thùy Ngân

Nguyễn Thị Xuân Đông



Huỳnh Trí Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	602.952.187.249	636.201.182.674
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(397.429.539.562)	(481.261.986.033)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(135.041.703.430)	(129.836.055.026)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(4.130.000.000)	(14.472.000.000)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	12.667.041.160	10.215.457.688
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(51.638.987.349)	(54.629.493.289)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	27.378.998.068	(33.782.893.986)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(146.678.336)	(128.900.000)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(152.000.000.000)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	111.000.000.000	70.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	8.506.166.625	8.469.389.980
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(32.640.511.711)	78.340.489.980
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(25.586.198.625)	(27.035.635.040)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(25.586.198.625)	(27.035.635.040)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(30.847.712.268)	17.521.960.954
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	209.640.973.123	192.119.012.169
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 178.793.260.855	209.640.973.123

Người lập biểu


Trương Thị Thùy Ngân

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Xuân Đông

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2026

Tổng Giám đốc




Huỳnh Trí Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh là đơn vị được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 6039/QĐ-UBND ngày 17/11/2015 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0300423479 ngày 12/08/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần thứ 6 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần ngày 30/12/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại số 121 Châu Văn Liêm, Phường Chợ Lớn, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 284.000.000.000 VND (Hai trăm tám mươi tư tỷ đồng chẵn), tương đương 28.400.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 414 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025: 402 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Quản lý vận hành, duy tu, sửa chữa hệ thống chiếu sáng công cộng, đèn tín hiệu giao thông, camera quan sát giao thông, bảng thông tin giao thông điện tử.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Quản lý vận hành, duy tu bảo dưỡng các hệ thống đèn chiếu sáng công cộng;
- Tư vấn khảo sát, lập dự án, thiết kế, lập dự toán, lập hồ sơ mời thầu, giám sát thi công, quản lý điều hành dự án các công trình: chiếu sáng công cộng, đèn tín hiệu giao thông, camera quan sát, bảng thông tin giao thông điện tử;
- Thi công xây lắp mới hệ thống: chiếu sáng công cộng, đèn tín hiệu giao thông, camera quan sát, bảng thông tin giao thông điện tử.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, do khối lượng công việc duy tu và xây lắp giảm dẫn đến doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và giá vốn hàng bán giảm lần lượt 65,2 tỷ VND và 63,8 tỷ VND so với năm trước. Đây là nguyên nhân chủ yếu khiến lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2025 giảm 2,2 tỷ VND so với năm 2024.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm tài chính căn cứ khả năng thu hồi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 . Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn hợp đồng xây dựng và giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hợp đồng xây dựng, dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.17 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.18 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là hoạt động duy tu và thi công xây lắp, đồng thời doanh thu phát sinh chủ yếu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh miền Nam. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	206.244.200	32.340.654
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	68.587.016.655	78.608.632.469
Các khoản tương đương tiền (i)	110.000.000.000	131.000.000.000
	<u>178.793.260.855</u>	<u>209.640.973.123</u>

(i) Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,60%/năm đến 4,75%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	41.000.000.000	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	41.000.000.000	-	-	-
	41.000.000.000	-	-	-

(i) Tại ngày 31/12/2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 5,80%/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Trung tâm Quản lý Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	32.909.698.088	-	10.263.350.904	-
- Trung tâm Quản lý Hạ tầng Giao thông đường bộ Thành phố Hồ Chí Minh	76.639.768.795	-	65.599.135.777	-
- Bộ Tư lệnh Bảo vệ Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	-	-	6.623.045.250	-
- Trung tâm phát triển hạ tầng kỹ thuật thành phố Thủ Đức	8.162.624.657	-	24.689.149.342	-
- Các khách hàng khác	39.981.433.501	(1.292.155.790)	51.152.577.447	(1.292.155.790)
	157.693.525.041	(1.292.155.790)	158.327.258.720	(1.292.155.790)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Lê Châu	290.161.800	(290.161.800)	290.161.800	(290.161.800)
- Công ty TNHH Sản xuất Cơ khí điện Xây dựng Thương mại Thành Cơ	195.476.784	-	15.015.502	-
- Nguyễn Văn Tuyển	153.090.000	-	-	-
- Các nhà cung cấp khác	191.976.719	-	143.316.717	-
	830.705.303	(290.161.800)	448.494.019	(290.161.800)

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng, chờ quyết toán	22.147.237.654	-	21.906.201.465	-
- Dự thu lãi tiền gửi	263.413.697	-	325.139.727	-
- Giá trị quyết toán giảm của các công trình hoàn thành trong giai đoạn trước khi cổ phần hóa (i)	9.344.796.704	-	9.344.796.704	-
- Phải thu về lợi nhuận trước cổ phần hóa (ii)	2.408.783.691	-	2.408.783.691	-
- Tạm ứng	154.500.000	-	-	-
- Phải thu khác	1.027.584.384	-	1.240.695.091	-
	35.346.316.130	-	35.225.616.678	-
b) Chi tiết theo đối tượng				
<i>Bên liên quan</i>	2.408.783.691	-	2.408.783.691	-
- Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (ii)	2.408.783.691	-	2.408.783.691	-
<i>Bên khác</i>	32.937.532.439	-	32.816.832.987	-
- Khu quản lý Giao thông Đô thị số 1	4.372.450.413	-	4.149.423.413	-
- Khu quản lý Giao thông Đô thị số 2	2.543.150.585	-	2.543.150.585	-
- Khu quản lý Giao thông Đô thị số 3	5.873.654.540	-	5.874.766.971	-
- Khu quản lý Giao thông Đô thị số 4	5.080.669.815	-	5.080.669.815	-
- Trung tâm Quản lý Hạ tầng Giao thông Đường bộ	3.869.062.845	-	3.279.761.637	-
- Các đối tượng khác	11.198.544.241	-	11.889.060.566	-
	35.346.316.130	-	35.225.616.678	-

(i) Các khoản điều chỉnh doanh thu theo quyết toán được các chủ đầu tư phê duyệt của các công trình hoàn thành trong giai đoạn trước cổ phần hóa và giá vốn tương ứng của các công trình này. Phần lợi nhuận điều chỉnh này phát sinh trước giai đoạn cổ phần hóa và ảnh hưởng đến giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa. Do đó, Công ty theo dõi các khoản điều chỉnh này trên khoản mục "Phải thu ngắn hạn khác" và chờ hướng dẫn xử lý của các cơ quan có thẩm quyền.

(ii) Khoản lợi nhuận năm 2015 và 6 tháng đầu năm 2016 tạm nộp về Công ty mẹ theo các văn bản của cơ quan có thẩm quyền. Khoản này sẽ được thanh quyết toán khi được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	1.292.155.790	-	1.292.155.790	-
- Văn phòng điều hành thầu xây dựng hầm vượt sông Sài Gòn và đường mới Thủ Thiêm tại TP. Hồ Chí Minh	1.292.155.790	-	1.292.155.790	-
Trả trước cho người bán	290.161.800	-	290.161.800	-
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Lê Châu	290.161.800	-	290.161.800	-
	1.582.317.590	-	1.582.317.590	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	21.750.395.135	(3.147.531.248)	17.757.678.107	(3.186.793.281)
Công cụ, dụng cụ	108.164.800	-	92.574.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29.423.207.987	-	15.759.269.993	-
- Hệ thống chiếu sáng đô thị trên địa bàn các quận: 1, 3, 5, 8, 10, 11, Phú Nhuận, Bình Thạnh (2023 - 2026)	2.897.847.362	-	3.394.088.190	-
- Hệ thống chiếu sáng đô thị trên địa bàn các quận 6, Bình Tân và các huyện Bình Chánh, Hóc Môn, Củ Chi (2023 - 2026)	5.645.580.234	-	4.814.743.280	-
- Hệ thống chiếu sáng đô thị trên địa bàn các quận: 4, 7 và các huyện Nhà Bè, Cần Giờ (2023 - 2026)	8.375.662.129	-	730.837.944	-
- Các công trình khác	12.504.118.262	-	6.819.600.579	-
Thành phẩm	104.346.669	-	104.346.669	-
	51.386.114.591	(3.147.531.248)	33.713.868.769	(3.186.793.281)

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	33.905.931.917	3.118.089.900	36.731.222.029	3.226.228.045	76.981.471.891
- Mua trong năm	-	146.678.336	-	-	146.678.336
Số dư cuối năm	33.905.931.917	3.264.768.236	36.731.222.029	3.226.228.045	77.128.150.227
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	20.164.465.624	3.010.984.523	36.731.222.029	3.078.800.566	62.985.472.742
- Khấu hao trong năm	1.122.105.016	26.433.567	-	96.299.996	1.244.838.579
Số dư cuối năm	21.286.570.640	3.037.418.090	36.731.222.029	3.175.100.562	64.230.311.321
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	13.741.466.293	107.105.377	-	147.427.479	13.995.999.149
Tại ngày cuối năm	12.619.361.277	227.350.146	-	51.127.483	12.897.838.906

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 48.791.161.716 VND (tại ngày 01/01/2025: 48.693.161.716 VND).

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê máy chủ ảo và lưu trữ trực tuyến	52.073.290	99.807.250
Các khoản khác	-	14.385.999
	52.073.290	114.193.249
b) Dài hạn		
Giá trị lợi thế kinh doanh (i)	4.337.650.069	13.012.950.203
Các khoản khác	121.956.949	162.880.018
	4.459.607.018	13.175.830.221

(i) Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định căn cứ theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Quyết định số 6039/QĐ/UBND ngày 17 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hoá. Giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong thời hạn 10 năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05 tháng 09 năm 2014 kể từ thời điểm chuyển sang công ty cổ phần (ngày 01/07/2016).

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Minh	6.802.606.840	6.802.606.840	5.692.046.030	5.692.046.030
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại NHB	9.325.935.950	9.325.935.950	12.778.579.000	12.778.579.000
- Công ty TNHH KEN DO	5.055.712.166	5.055.712.166	5.849.882.522	5.849.882.522
- Công ty TNHH Công nghệ Chiếu sáng - THGT Minh Long	10.372.377.293	10.372.377.293	9.855.024.416	9.855.024.416
- Công ty TNHH Công nghệ Kiến và Ong	4.711.003.710	4.711.003.710	8.456.412.030	8.456.412.030
- Các nhà cung cấp khác	40.097.348.318	40.097.348.318	23.417.620.158	23.417.620.158
	76.364.984.277	76.364.984.277	66.049.564.156	66.049.564.156

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên khác		
- Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Đô thị	2.928.097.725	-
- Các khách hàng khác	202.499.200	202.499.200
	3.130.596.925	202.499.200

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	83.144.908	-	11.262.753.081	10.272.129.453	-	907.478.720
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.950.153.028	-	8.626.639.270	4.130.000.000	453.513.758	-
Thuế thu nhập cá nhân	4.907.631.561	-	6.305.569.230	1.525.418.200	127.480.531	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	3.071.119.428	3.071.119.428	-	-
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
	9.940.929.497	-	29.271.081.009	19.003.667.081	580.994.289	907.478.720

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trích trước chi phí thi công các công trình	571.256.044	391.764.260
Chi phí phải trả khác	338.073.613	274.332.101
	909.329.657	666.096.361

16 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
- Thặng dư vốn cổ phần phải nộp Nhà nước (i)	10.785.667.820	10.785.667.820
- Phải trả tiền thuế TNCN	7.839.149.088	4.175.195.818
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	371.757.800	284.602.425
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	512.215.778	264.070.068
	19.508.790.486	15.509.536.131

b) Chi tiết theo đối tượng

Bên khác

Các cổ đông nhỏ lẻ của Công ty	371.757.800	284.602.425
Các đối tượng khác	19.137.032.686	15.224.933.706
	19.508.790.486	15.509.536.131

(i) Thặng dư vốn cổ phần phải nộp về ngân sách Nhà nước theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước khu vực IV để cập trong Biên bản kiểm toán ngày 01/06/2018.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	284.000.000.000	3.461.711.000	39.517.370.103	326.979.081.103
Lãi trong năm trước	-	-	35.262.826.960	35.262.826.960
Phân phối lợi nhuận	-	1.187.681.000	(12.609.370.103)	(11.421.689.103)
Chia cổ tức năm 2023	-	-	(26.980.000.000)	(26.980.000.000)
Số dư cuối năm trước	284.000.000.000	4.649.392.000	35.190.826.960	323.840.218.960
Lãi trong năm nay	-	-	33.426.637.078	33.426.637.078
Phân phối lợi nhuận	-	-	(9.630.826.960)	(9.630.826.960)
Chia cổ tức năm 2024 (i)	-	-	(25.560.000.000)	(25.560.000.000)
Số dư cuối năm	284.000.000.000	4.649.392.000	33.426.637.078	322.076.029.078

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/NQ-ĐHĐCD ngày 26 tháng 06 năm 2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2024	35.262.826.960
Điều chỉnh hồi tố theo Kiểm toán nhà nước	(72.000.000)
Phân phối lợi nhuận	
- Chi trả cổ tức 9% trên vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 900 VND)	25.560.000.000
- Trích quỹ khen thưởng	5.224.975.980
- Trích quỹ phúc lợi	3.952.250.980
- Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	453.600.000
	35.190.826.960
Lợi nhuận sau thuế còn giữ lại	-

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2025 VND	Tỷ lệ %	01/01/2025 VND	Tỷ lệ %
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước thành phố Hồ Chí Minh - Công ty mẹ	144.840.000.000	51,00	144.840.000.000	51,00
Công ty Cổ phần Long Hậu	78.995.000.000	27,82	78.995.000.000	27,82
Ông Nguyễn Thành Đức	23.108.000.000	8,14	23.108.000.000	8,14
Các cổ đông khác	37.057.000.000	13,04	37.057.000.000	13,04
	284.000.000.000	100,00	284.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
- Vốn góp đầu năm	284.000.000.000	284.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	284.000.000.000	284.000.000.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận</i>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	284.602.425	284.747.965
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	25.673.354.000	27.035.489.500
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	25.560.000.000	26.980.000.000
+ <i>Tặng khác</i>	113.354.000	55.489.500
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	25.586.198.625	27.035.635.040
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	25.586.198.625	27.035.635.040
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm	371.757.800	284.602.425

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.400.000	28.400.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	28.400.000	28.400.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.400.000	28.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.400.000	28.400.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.400.000	28.400.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.649.392.000	4.649.392.000
	4.649.392.000	4.649.392.000

18 . NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	347.604.004	347.604.004
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	347.604.004	347.604.004

Nguồn kinh phí được cấp là giá trị vật tư Công ty nhận từ Ngân sách nhà nước để thực hiện các nhiệm vụ được giao liên quan đến hệ thống chiếu sáng công cộng.

19 . CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang thực hiện ký hợp đồng cho thuê đất để lắp đặt ATM tại địa chỉ số 167 đường Lưu Hữu Phước, phường Phú Định, thành phố Hồ Chí Minh với số tiền cho thuê 1 tháng là 8.800.000 VND/tháng, thanh toán theo Quý, thời hạn cho thuê là từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026.

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại phường 4, 13 và 14 thuộc quận 5 (nay là các phường Chợ Quán và phường Chợ Lớn), thành phố Hồ Chí Minh (tổng diện tích thuê 913,9 m², thời hạn thuê đến năm 2046); phường Thạnh Lộc, quận 12 (nay là phường An Phú Đông), thành phố Hồ Chí Minh (tổng diện tích thuê 1.389,7 m², thời hạn thuê đến năm 2059); phường 15, quận 8 (nay là phường Phú Định), thành phố Hồ Chí Minh (tổng diện tích thuê 2.425,8 m², thời hạn thuê đến năm 2060); xã Tân Thạnh Tây, huyện Củ Chi (nay là xã Phú Hòa Đông), thành phố Hồ Chí Minh (tổng diện tích thuê 2.500 m², thời hạn thuê đến năm 2064) để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu hoạt động duy tu	528.562.112.349	578.394.434.280
Doanh thu hoạt động xây lắp	35.521.725.430	50.855.535.135
Doanh thu cung cấp sản phẩm, dịch vụ khác	563.488.809	590.507.105
	564.647.326.588	629.840.476.520

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn hoạt động duy tu	416.127.128.348	460.668.209.960
Giá vốn hoạt động xây lắp	29.817.082.363	48.949.338.120
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(39.262.033)	2.762.079
Giá vốn của dịch vụ khác	451.130.043	526.301.282
	446.356.078.721	510.146.611.441

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi	8.444.440.595	6.199.496.831
	8.444.440.595	6.199.496.831

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.515.521.056	3.210.941.043
Chi phí nhân công	40.888.151.608	38.314.886.859
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.218.405.012	1.204.873.833
Thuế, phí và lệ phí	3.429.132.202	3.332.794.342
Chi phí dự phòng	-	1.582.317.590
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.900.658.794	20.336.125.179
Chi phí khác bằng tiền	13.835.123.765	13.870.881.018
	84.786.992.437	81.852.819.864

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	96.000.000	96.000.000
Thu nhập từ nhượng bán vật tư	1.200.332.800	1.919.984.862
Các khoản khác	8.180.323	154.339.515
	1.304.513.123	2.170.324.377

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Xuất vật tư nhượng bán, bảo hành thay thế	1.199.932.800	1.919.984.862
Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế	-	66.198.289
	1.199.932.800	1.986.183.151

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	42.053.276.348	44.224.683.272
Các khoản điều chỉnh tăng	1.079.920.000	584.598.289
- <i>Thù lao cán bộ quản lý không chuyên trách</i>	591.720.000	518.400.000
- <i>Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế</i>	-	66.198.289
- <i>Chi phí không được trừ khác</i>	488.200.000	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	43.133.196.348	44.809.281.561
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	8.626.639.270	8.961.856.312
Thuế TNDN phải nộp/(phải thu) đầu năm	(4.950.153.028)	559.990.660
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(4.130.000.000)	(14.472.000.000)
Thuế TNDN phải thu cuối năm	(453.513.758)	(4.950.153.028)

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	33.426.637.078	35.262.826.960
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	33.426.637.078	35.262.826.960
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	28.400.000	28.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.177	1.242

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-DHĐCD ngày 26/06/2025, Công ty dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động và Quỹ khen thưởng người quản lý theo tháng lương bình quân của người lao động và người quản lý chuyên trách dựa trên kết quả sản xuất kinh doanh thực tế năm 2025. Tại thời điểm 31/12/2025, Công ty chưa có dự tính trích các Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành tương ứng với bao nhiêu tháng lương bình quân của năm 2025.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	309.743.212.396	339.761.876.629
Chi phí nhân công	149.441.998.370	149.064.507.469
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.244.838.579	1.212.468.457
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.862.395.182	43.999.433.762
Chi phí khác bằng tiền	27.553.826.658	44.960.648.072
	544.846.271.185	578.998.934.389

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải rủi ro thị trường về biến động lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền và tương đương tiền	178.587.016.655	-	-	178.587.016.655
Phải thu khách hàng, phải thu khác	193.039.841.171	-	-	193.039.841.171
Các khoản cho vay	41.000.000.000	-	-	41.000.000.000
	412.626.857.826	-	-	412.626.857.826
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và tương đương tiền	209.608.632.469	-	-	209.608.632.469
Phải thu khách hàng, phải thu khác	193.552.875.398	-	-	193.552.875.398
	403.161.507.867	-	-	403.161.507.867

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025				
Phải trả người bán, phải trả khác	95.873.774.763	-	-	95.873.774.763
Chi phí phải trả	909.329.657	-	-	909.329.657
	96.783.104.420	-	-	96.783.104.420
Tại ngày 01/01/2025				
Phải trả người bán, phải trả khác	81.559.100.287	-	-	81.559.100.287
Chi phí phải trả	666.096.361	-	-	666.096.361
	82.225.196.648	-	-	82.225.196.648

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . THÔNG TIN KHÁC

Trong năm 2020, Kiểm toán Nhà nước Khu vực XIII đã phát hành Báo cáo kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Tuy nhiên, đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Báo cáo quyết toán cổ phần hóa của Công ty chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Theo đó, số liệu Báo cáo tài chính của Công ty có thể thay đổi khi Báo cáo quyết toán cổ phần hoá được phê duyệt từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Quỹ tiền lương người lao động và người quản lý năm 2025 đang được Công ty ghi nhận theo quy định tại các Nghị định 44/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 về quản lý người lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng trong doanh nghiệp nhà nước và Nghị định 248/2025/NĐ-CP ngày 15/09/2025 quy định chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng của người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, Kiểm soát viên và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp nhà nước và đang chờ phê duyệt quỹ lương từ cơ quan có thẩm quyền.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước thành phố Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Long Hậu	Cổ đông lớn
- Ông Nguyễn Thành Đức	Cổ đông lớn
- Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chia cổ tức trong năm	22.224.870.000	24.363.985.000
- Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh	13.035.600.000	13.759.800.000
- Công ty Cổ phần Long Hậu	7.109.550.000	9.173.200.000
- Ông Nguyễn Thành Đức	2.079.720.000	1.430.985.000

Thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị

<u>STT</u>	<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
			<u>VND</u>	<u>VND</u>
1	Ông Trần Văn Hùng	Chủ tịch	786.329.000	651.885.000
2	Ông Lê Văn Bắc	Thành viên	171.038.000	61.400.000
3	Ông Bùi Lê Anh Hiếu	Thành viên	176.070.000	133.612.000
4	Ông Hoàng Thiện Anh	Thành viên	160.973.000	40.840.000

Thu nhập của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

<u>STT</u>	<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Năm 2025</u> VND	<u>Năm 2024</u> VND
1	Ông Huỳnh Tri Dũng	Tổng Giám đốc/ Thành viên HĐQT	1.395.853.000	656.332.000
2	Ông Trần Chiến Thắng	Phó Tổng Giám đốc	388.966.000	577.035.000
3	Ông Nguyễn Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	1.028.699.000	577.035.000
4	Ông Dương Chí Nam	Phó Tổng Giám đốc	952.816.326	577.035.000
5	Bà Nguyễn Thị Xuân Đông	Kế toán trưởng	1.034.699.000	583.035.000

Thu nhập của thành viên Ban kiểm soát

<u>STT</u>	<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Năm 2025</u> VND	<u>Năm 2024</u> VND
1	Bà Phạm Thị Xuân Liễu	Trưởng ban	693.821.000	583.035.000
2	Ông Nguyễn Tấn Phong	Thành viên	147.940.000	112.968.000
3	Bà Lê Thị Ngọc Anh	Thành viên	145.252.000	61.400.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu

Trương Thị Thùy Ngân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Xuân Đông

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2026

Tổng Giám đốc



Huỳnh Tri Dũng

